FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	64,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	111,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,800
SL cổ phiếu LH	3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,039
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	195,717
P/E	72.1
EPS	892

	YTD	1T	3T	6T
VGI	149.2%	-4.9%	-38.8%	31.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

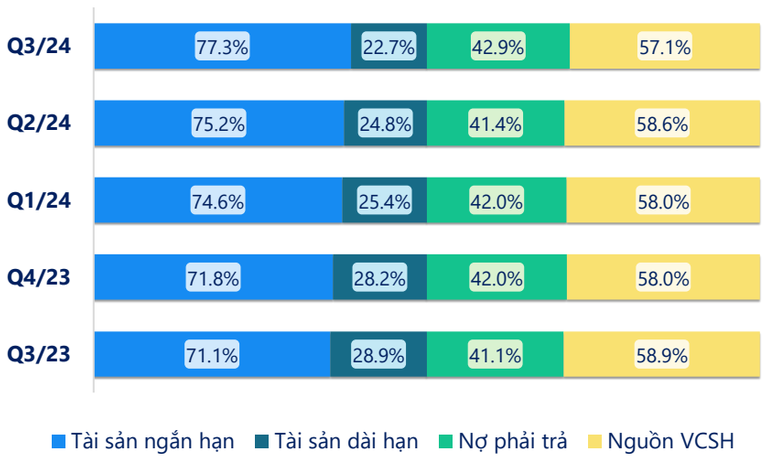

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

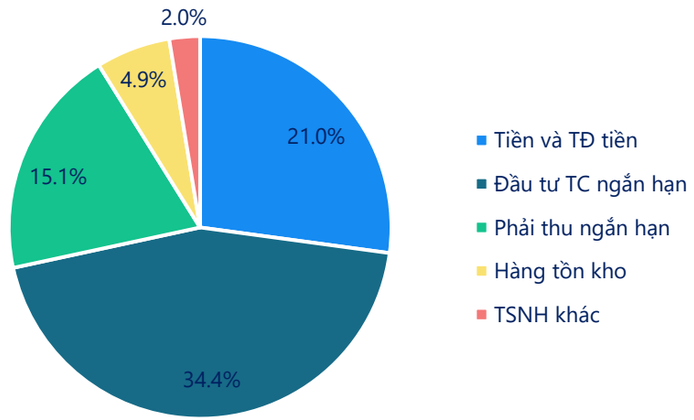

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

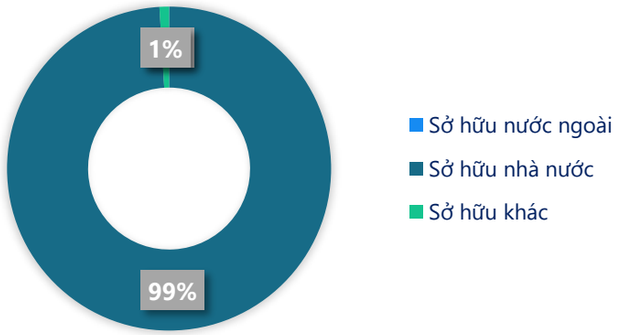

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

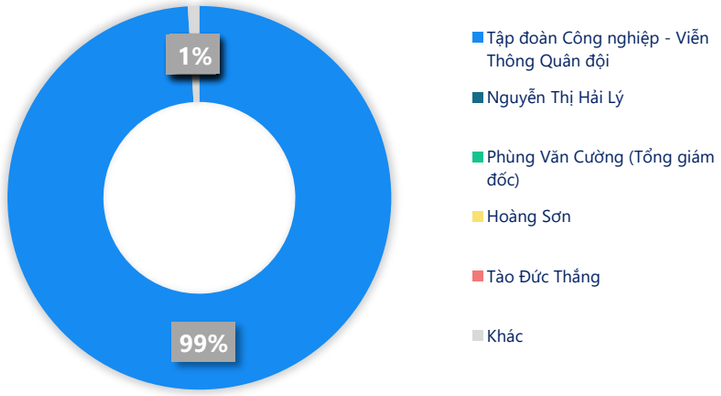

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

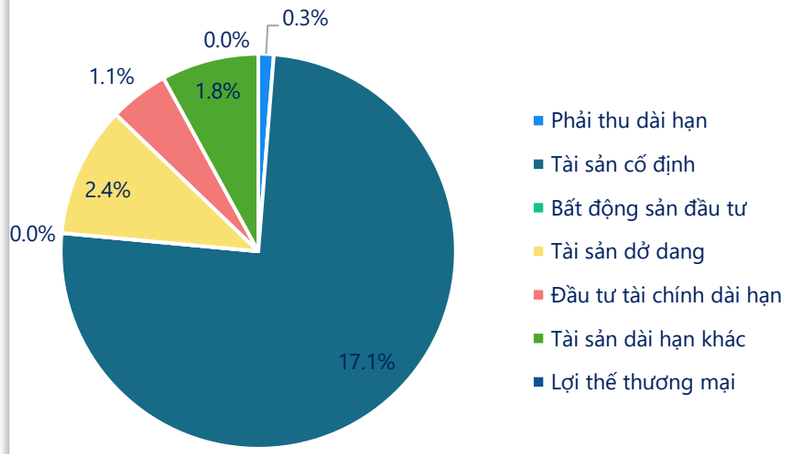

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

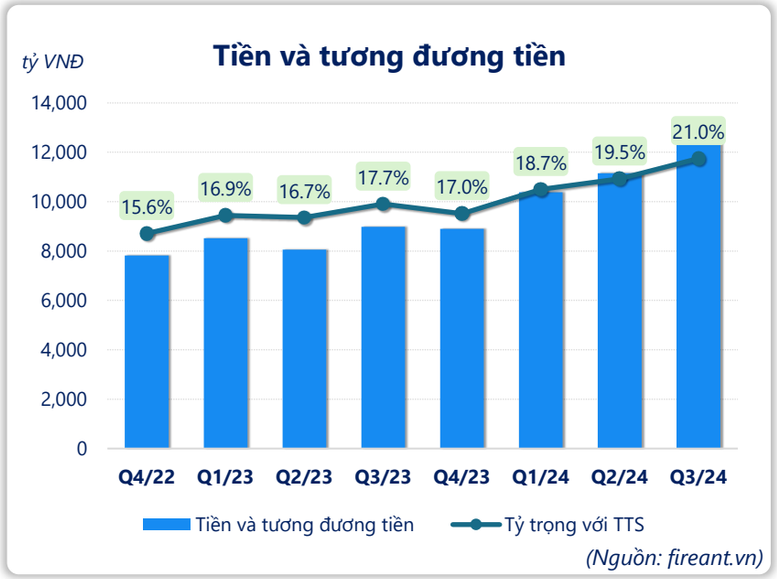

(Nguồn: fireant.vn)

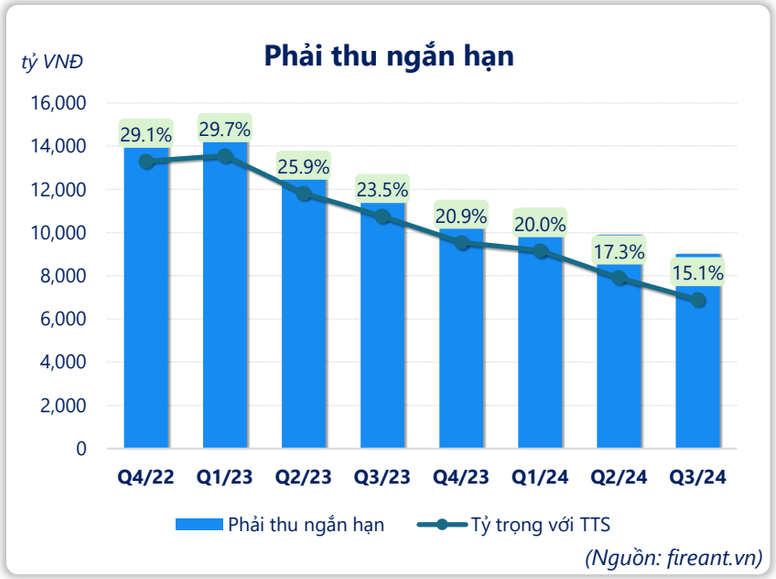

(Nguồn: fireant.vn)

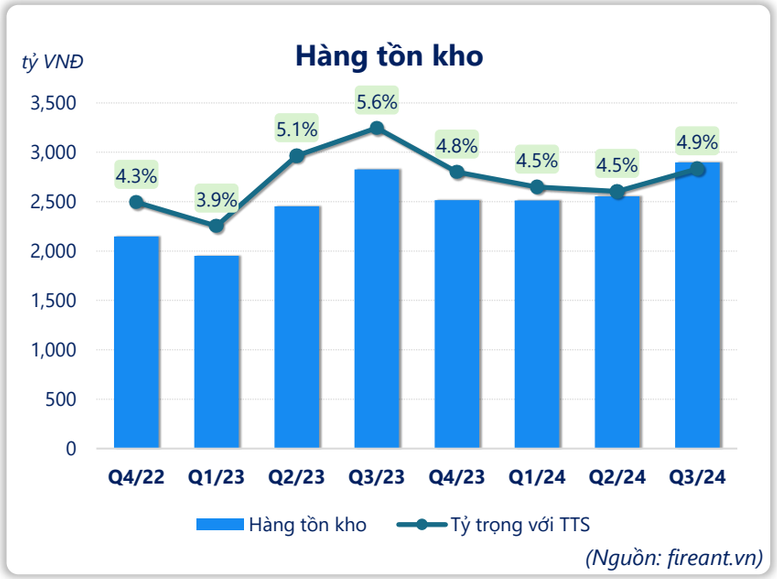

(Nguồn: fireant.vn)

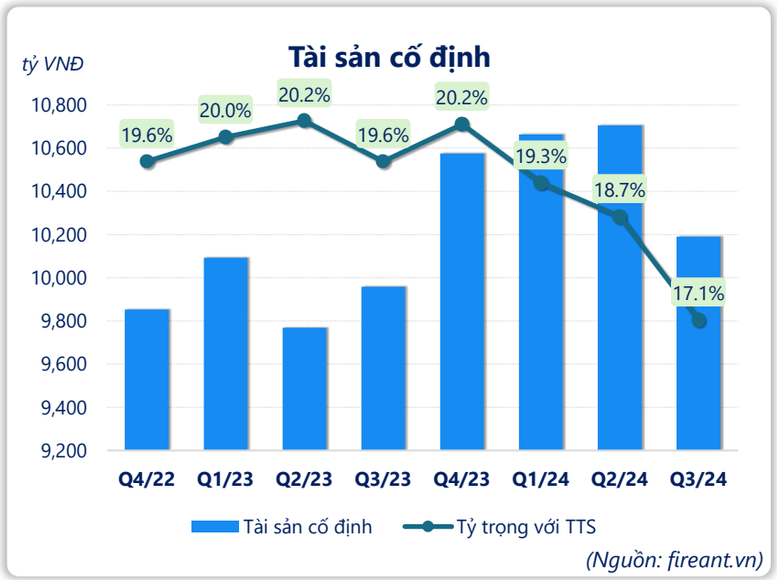

(Nguồn: fireant.vn)

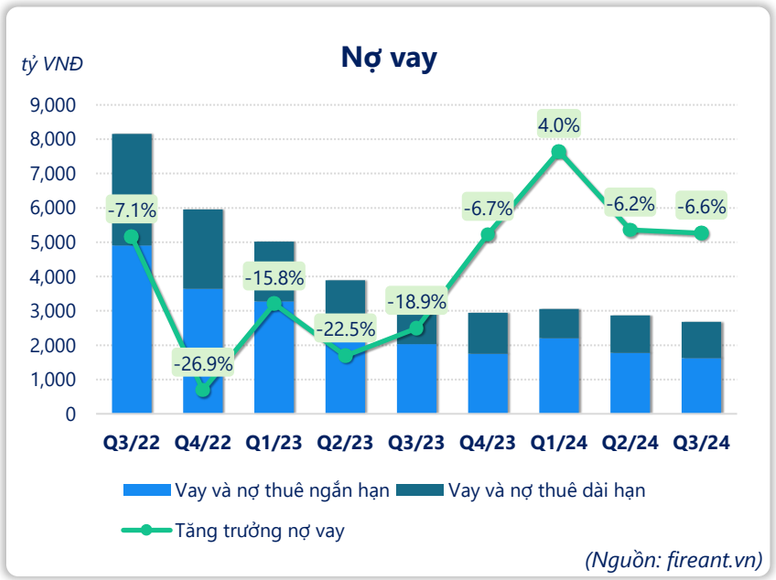

(Nguồn: fireant.vn)

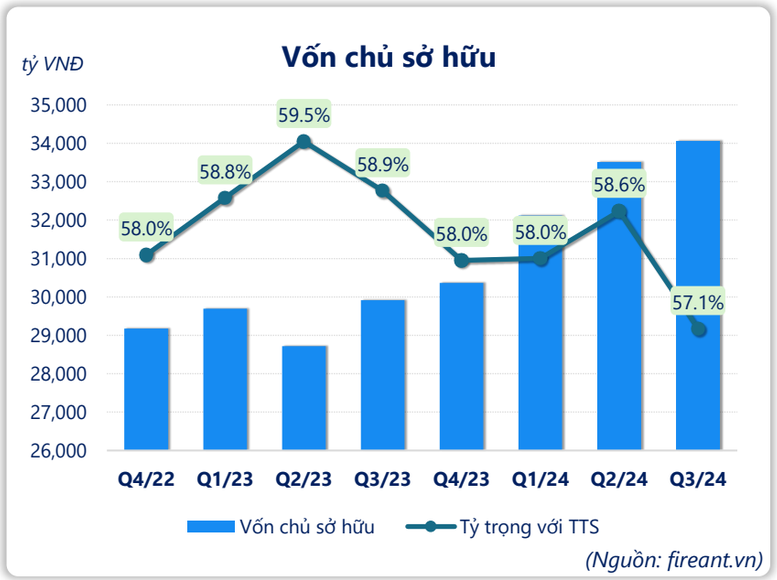

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

Kết quả kinh doanh

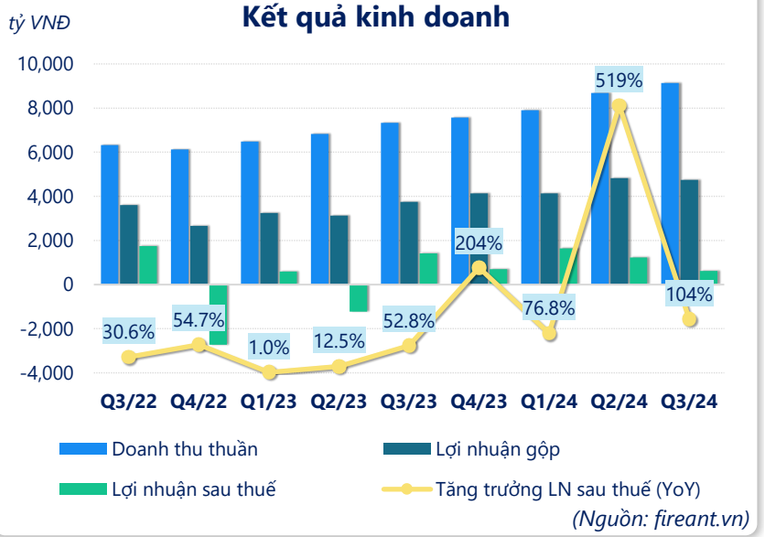

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

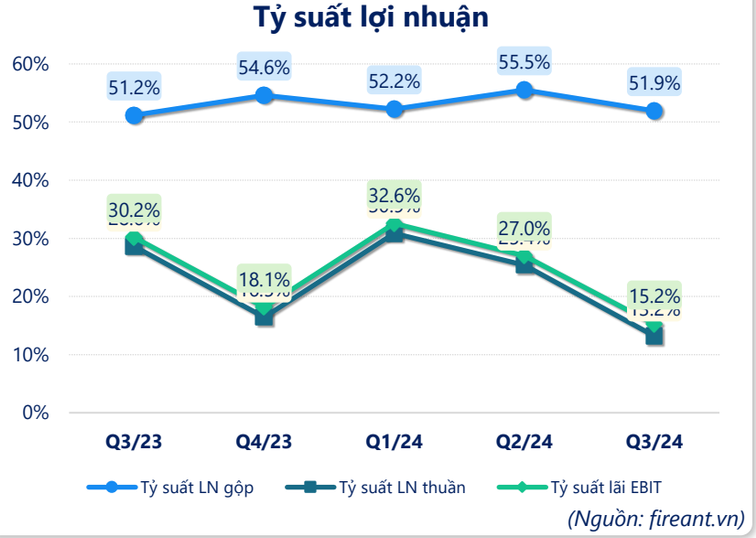

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

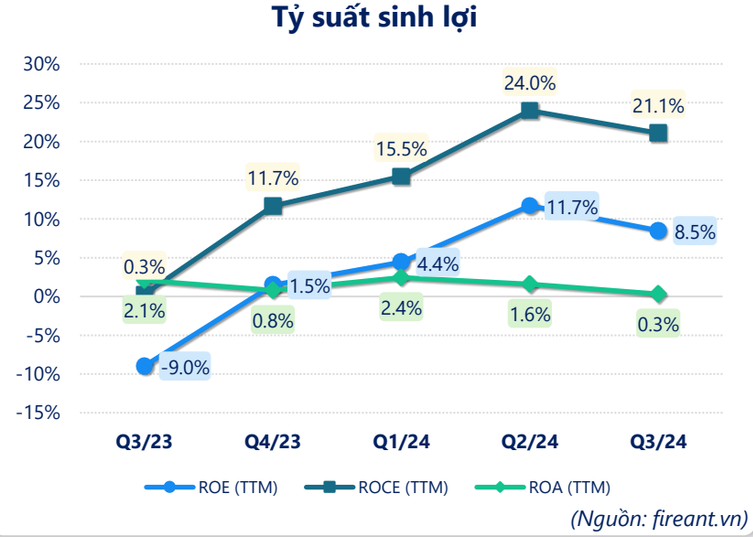

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

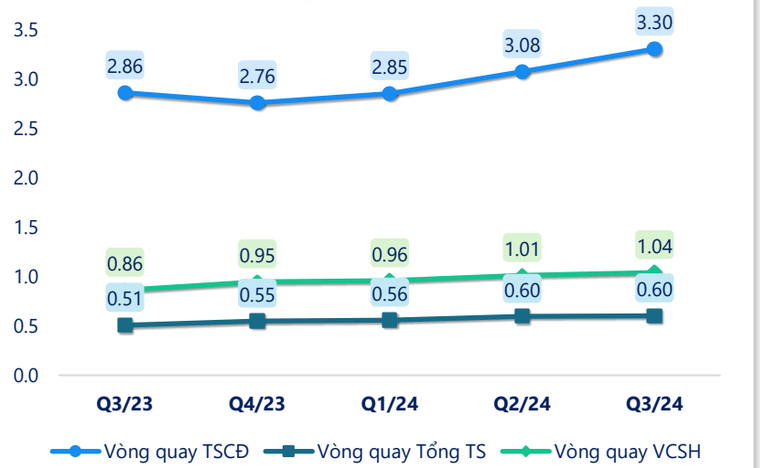

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

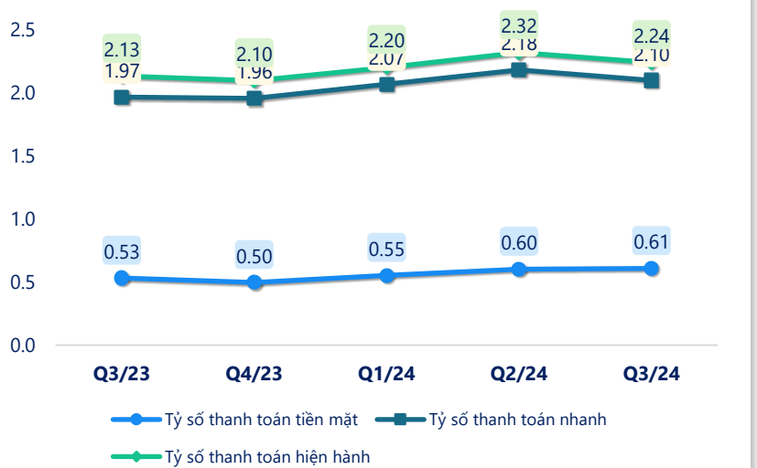

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

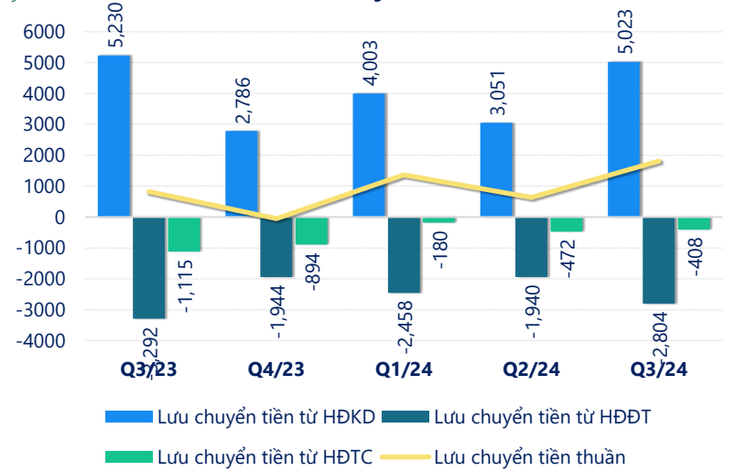

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**59,663**	**52,464**	**13.7%**
Tài sản ngắn hạn	46,117	37,540	22.8%
Tiền và tương đương tiền	12,518	8,874	41.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,506	14,239	44.0%
Phải thu ngắn hạn	9,001	10,841	-17.0%
Hàng tồn kho	2,898	2,615	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,195	971	23.1%
Tài sản dài hạn	**13,546**	**14,924**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	170	1,620	-89.5%
Tài sản cố định	10,190	10,599	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,451	971	49.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	656	629	4.3%
Tài sản dài hạn khác	**1,080**	**1,066**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	39.9	-100%
Nợ phải trả	25,602	21,947	16.7%
Nợ ngắn hạn	**20,602**	**18,103**	**13.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,624	1,871	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,767	3,995	-5.7%
Nợ dài hạn	5,001	3,844	30.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,056	1,071	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,061**	**30,517**	**11.6%**
Vốn chủ sở hữu	**34,061**	**30,517**	**11.6%**
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	7,326	7,564	7,907	8,687	9,130
Giá vốn hàng bán	3,576	3,433	3,776	3,863	4,387
Lợi nhuận gộp	3,750	4,131	4,131	4,823	4,743
Doanh thu HĐTC	1,678	688	1,555	1,418	-909
Chi phí TC	859	460	784	968	836
Chi phí lãi vay	101	75.7	95.8	87.6	94.4
LN trong công ty LKLD	51.3	59.9	110	109	116
Chi phí bán hàng	1,004	1,242	1,090	1,285	943
Chi phí QLDN	1,518	1,933	1,482	1,893	967
LN thuần từ HĐKD	2,098	1,244	2,440	2,205	1,204
Lợi nhuận khác	11.5	52.5	38.8	55.5	93.4
LN trước thuế	2,110	1,297	2,479	2,261	1,298
Lợi nhuận sau thuế	1,410	701	1,633	1,222	622
LNST của CĐ cty mẹ	1,104	403	1,296	838	178

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,230	2,786	4,003	3,051	5,023
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,292	-1,944	-2,458	-1,940	-2,804
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,115	-894	-180	-472	-408
Tiền đầu kỳ	8,062	8,985	8,874	10,379	11,151
Lưu chuyển tiền thuần	**823**	**-51.3**	**1,365**	**639**	**1,811**
Ảnh hưởng tỷ giá	100	-32.5	140	134	-445
Tiền cuối kỳ	8,985	8,901	10,379	11,151	12,518

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic